

Phụ lục II

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Nghị quyết đã được Hội đồng nhân dân thành phố phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán				Quyết toán		So sánh (%)			
		Bộ Tài chính giao		HDND giao				Bộ Tài chính giao		HDND giao	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5/1	8=6/2	9=5/3	10=6/4
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E+F)	54.918.340.000.000	52.695.946.000.000	80.981.701.000.000	77.967.207.000.000	91.491.102.151.511	89.421.831.365.119	166,59	169,69	112,98	114,69
A	TỔNG THU CÁN ĐỐI NSNN	24.753.000.000.000	22.530.606.000.000	26.886.197.000.000	23.871.703.000.000	26.963.492.722.779	25.004.731.176.057	108,93	110,98	100,29	104,75
I	Thu nội địa	23.937.000.000.000	22.530.606.000.000	25.501.005.000.000	23.866.511.000.000	25.808.239.534.381	24.770.854.951.333	107,82	109,94	101,20	103,79
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	1.186.000.000.000	1.186.000.000.000	1.193.000.000.000	1.193.000.000.000	977.080.212.085	977.080.325.797	82,38	82,38	81,90	81,90
	- Thuế giá trị gia tăng	835.500.000.000	835.500.000.000	835.500.000.000	835.500.000.000	597.890.327.487	597.883.356.319	71,56	71,56	71,56	71,56
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	111.500.000.000	111.500.000.000	111.500.000.000	111.500.000.000	142.325.597.904	142.332.682.784	127,65	127,65	127,65	127,65
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt					12.035.091.340	12.035.091.340				
	- Thuế tài nguyên	239.000.000.000	239.000.000.000	246.000.000.000	246.000.000.000	224.829.195.354	224.829.195.354	94,07	94,07	91,39	91,39
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	220.000.000.000	220.000.000.000	220.000.000.000	220.000.000.000	346.902.591.338	346.902.591.338	157,68	157,68	157,68	157,68
	- Thuế giá trị gia tăng	104.000.000.000	104.000.000.000	104.000.000.000	104.000.000.000	153.660.574.125	153.660.574.125	147,75	147,75	147,75	147,75
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	97.500.000.000	97.500.000.000	97.500.000.000	97.500.000.000	174.097.135.766	174.097.135.766	178,56	178,56	178,56	178,56
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt										
	- Thuế tài nguyên	18.500.000.000	18.500.000.000	18.500.000.000	18.500.000.000	19.144.881.447	19.144.881.447	103,49	103,49	103,49	103,49
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.335.000.000.000	1.281.000.000.000	1.335.000.000.000	1.281.000.000.000	1.773.050.926.892	1.773.050.926.892	132,81	138,41	132,81	138,41
	- Thuế giá trị gia tăng	317.000.000.000	317.000.000.000	317.000.000.000	317.000.000.000	544.186.544.467	544.186.544.467	171,67	171,67	171,67	171,67
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	496.780.000.000	442.780.000.000	496.780.000.000	442.780.000.000	700.535.578.552	700.535.578.552	141,02	158,21	141,02	158,21
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	520.000.000.000	520.000.000.000	520.000.000.000	520.000.000.000	527.367.548.593	527.367.548.593	101,42	101,42	101,42	101,42
	- Thuế tài nguyên	1.220.000.000	1.220.000.000	1.220.000.000	1.220.000.000	961.255.280	961.255.280	78,79	78,79	78,79	78,79
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	5.855.000.000.000	5.855.000.000.000	5.865.000.000.000	5.865.000.000.000	6.654.740.487.731	6.654.687.382.544	113,66	113,66	113,47	113,46
	- Thuế giá trị gia tăng	3.156.400.000.000	3.156.400.000.000	3.166.400.000.000	3.166.400.000.000	3.514.711.952.542	3.514.715.139.013	111,35	111,35	111,00	111,00
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.286.200.000.000	1.286.200.000.000	1.286.200.000.000	1.286.200.000.000	1.719.256.914.137	1.719.274.774.309	133,67	133,67	133,67	133,67
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.392.300.000.000	1.392.300.000.000	1.392.300.000.000	1.392.300.000.000	1.362.656.814.480	1.362.582.662.650	97,87	97,87	97,87	97,87
	- Thuế tài nguyên	20.100.000.000	20.100.000.000	20.100.000.000	20.100.000.000	58.114.806.572	58.114.806.572	289,13	289,13	289,13	289,13
5	Lệ phí trước bạ	740.000.000.000	740.000.000.000	740.000.000.000	740.000.000.000	874.167.394.846	874.167.394.846	118,13	118,13	118,13	118,13
6	Thuế SD đất nông nghiệp					69.415.500	69.415.500				
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	41.200.000.000	41.200.000.000	41.200.000.000	41.200.000.000	49.467.574.603	49.467.574.603	120,07	120,07	120,07	120,07
8	Thuế thu nhập cá nhân	2.355.000.000.000	2.355.000.000.000	2.355.000.000.000	2.355.000.000.000	2.829.350.333.139	2.829.458.270.100	120,14	120,15	120,14	120,15
9	Thuế bảo vệ môi trường	2.155.000.000.000	1.293.000.000.000	2.725.000.000.000	1.635.000.000.000	1.247.034.620.748	748.909.810.409	57,87	57,92	45,76	45,80
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	862.000.000.000		1.090.000.000.000		1.662.491.200		0,19		0,15	

STT	Nội dung	Dự toán				Quyết toán		So sánh (%)			
		Bộ Tài chính giao		HDND giao				Bộ Tài chính giao		HDND giao	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	1.293.000.000.000	1.293.000.000.000	1.635.000.000.000	1.635.000.000.000	1.245.372.129.548	748.909.810.409	96,32	57,92	76,17	45,80
10	Thu phí, lệ phí	355.000.000.000	233.000.000.000	355.000.000.000	233.000.000.000	367.107.946.048	218.361.563.113	103,41	93,72	103,41	93,72
	- Phí và lệ phí trung ương	122.000.000.000		122.000.000.000		148.746.382.935		121,92		121,92	
	- Phí và lệ phí địa phương	233.000.000.000	233.000.000.000	233.000.000.000	233.000.000.000	218.361.563.113	218.361.563.113	93,72	93,72	93,72	93,72
	+ Phí và lệ phí tỉnh					177.353.361.905	177.353.361.905				
	+ Phí và lệ phí xã, phường					41.008.201.208	41.008.201.208				
11	Thu tiền sử dụng đất	2.620.000.000.000	2.620.000.000.000	3.237.005.000.000	3.237.005.000.000	2.608.573.839.640	2.608.573.839.640	99,56	99,56	80,59	80,59
	- Thu tiền sử dụng đất trong dự toán	2.620.000.000.000	2.620.000.000.000	2.720.000.000.000	2.720.000.000.000	2.216.835.803.154	2.216.835.803.154	84,61	84,61	81,50	81,50
	- Ghi thu ghi chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất			517.005.000.000	517.005.000.000	391.738.036.486	391.738.036.486				
12	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	425.400.000.000	425.400.000.000	725.400.000.000	725.400.000.000	523.075.005.906	523.075.005.906	122,96	122,96	72,11	72,11
	- Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước trong dự toán	310.400.000.000	310.400.000.000	680.400.000.000	680.400.000.000	523.075.005.906	523.075.005.906	168,52	168,52	76,88	76,88
	- Ghi thu ghi chi từ nguồn thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	115.000.000.000	115.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000						
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	47.260.877.219	47.260.877.219	472,61	472,61	472,61	472,61
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	5.995.000.000.000	5.995.000.000.000	6.055.000.000.000	6.055.000.000.000	6.517.111.138.041	6.517.111.138.041	108,71	108,71	107,63	107,63
	+ Thuế giá trị gia tăng					1.909.155.252.638	1.909.155.252.638				
	+ Thuế thu nhập doanh nghiệp					472.590.986.883	472.590.986.883				
	+ Thu từ thu nhập sau thuế					1.604.322.923.128	1.604.322.923.128				
	+ Thuế tiêu thụ đặc biệt					2.531.035.141.582	2.531.035.141.582				
	+ Thu khác					6.833.810	6.833.810				
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	53.000.000.000	20.606.000.000	53.000.000.000	20.606.000.000	65.531.011.744	31.877.994.642				
16	Thu khác ngân sách	573.300.000.000	237.300.000.000	573.300.000.000	237.300.000.000	871.112.676.455	514.197.358.297	151,95	216,69	151,95	216,69
	- Thu khác NSTW	336.000.000.000		336.000.000.000		356.915.318.158		106,22		106,22	
	- Thu khác NSDP	237.300.000.000	237.300.000.000	237.300.000.000	237.300.000.000	514.197.358.297	514.197.358.297	216,69	216,69	216,69	216,69
17	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi cộng sản khác	100.000.000	100.000.000	100.000.000		116.000.000	116.000.000				
18	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	18.000.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000	56.487.482.446	56.487.482.446				
II	Thu từ dầu thô										
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	816.000.000.000		1.380.000.000.000		903.707.047.871	0	110,75		65,49	
1	Thuế xuất khẩu	1.000.000.000		1.000.000.000		436.637.688					
2	Thuế nhập khẩu	318.700.000.000		318.700.000.000		129.875.601.806		40,75		40,75	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	1.000.000.000		1.000.000.000		4.066.869.804		406,69		406,69	
4	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	486.000.000.000		1.050.000.000.000		762.271.439.276		156,85		72,60	

STT	Nội dung	Dự toán				Quyết toán		So sánh (%)			
		Bộ Tài chính giao		HDND giao				Bộ Tài chính giao		HDND giao	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
5	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam					189.960.276					
6	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	400.000.000		400.000.000		4.814.813.433					
7	Thu khác	8.900.000.000		8.900.000.000		2.051.725.588					
IV	Các khoản huy động, đóng góp					235.915.289.268	221.781.289.268				
V	Thu viện trợ			5.192.000.000	5.192.000.000	15.630.851.259	12.094.935.456				
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRÚT TÀI CHÍNH										
C	VAY CỦA NSDP	1.138.500.000.000	1.138.500.000.000	1.138.500.000.000	1.138.500.000.000	60.538.304.346	60.538.304.346	5,32	5,32	5,32	5,32
I	Vay để bù đắp bội chi	993.000.000.000	993.000.000.000	993.000.000.000	993.000.000.000	60.538.304.346	60.538.304.346	6,10	6,10	6,10	6,10
1	Vay trong nước	884.500.000.000	884.500.000.000	884.500.000.000	884.500.000.000						
2	Vay lại nguồn vay nước ngoài của Chính phủ	108.500.000.000	108.500.000.000	108.500.000.000	108.500.000.000	60.538.304.346	60.538.304.346				
II	Vay để trả nợ gốc	145.500.000.000	145.500.000.000	145.500.000.000	145.500.000.000						
III	Vay Ngân hàng phát triển Việt Nam										
D	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	26.510.138.000.000	26.510.138.000.000	31.518.255.000.000	31.518.255.000.000	43.075.220.518.132	42.964.711.278.462	162,49	162,07	136,67	136,32
I	Thu bổ sung từ NS cấp trên	26.510.138.000.000	26.510.138.000.000	31.518.255.000.000	31.518.255.000.000	42.938.045.334.476	42.938.045.334.476	161,97	161,97	136,23	136,23
1	NSTP thu bổ sung từ NSTW	26.510.138.000.000	26.510.138.000.000	31.518.255.000.000	31.518.255.000.000	25.244.393.231.590	25.244.393.231.590	95,23	95,23	80,09	80,09
2	NSX thu bổ sung từ NSTP					17.693.652.102.886	17.693.652.102.886				
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên					137.175.183.656	26.665.943.986				
E	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	2.516.702.000.000	2.516.702.000.000	18.785.890.000.000	18.785.890.000.000	18.785.790.512.165	18.785.790.512.165				
F	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			2.652.859.000.000	2.652.859.000.000	2.606.060.094.089	2.606.060.094.089				
*	NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐƯỢC HƯỞNG						71.701.513.318.247				